

BÁO CÁO TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 (ĐẾN 20/7/2022)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022			Giải ngân đến 20/7/2022			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)
		Kế hoạch vốn năm 2022			Kế hoạch vốn 2022			Tổng cộng
		Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=6/3
TỔNG CỘNG (A+B)		4.317.347	4.178.142	139.205	2.056.248	2.054.988	1.259	47,63
A	TỈNH QUẢN LÝ	2.331.949	2.331.949	0	969.598	969.598	0	41,58
1	Sở Nông nghiệp và PTNT Tây Ninh	162.500	162.500	0	77.631	77.631	0	47,77
	<i>Thực hiện dự án</i>	162.500	162.500	0	77.631	77.631	0	47,77
1.1	Hệ thống tưới tiêu phía tây sông Vàm cỏ Đông (giai đoạn 1)	162.500	162.500		77.631	77.631		47,77
2	Sở Tài nguyên & Môi trường	29.600	29.600	0	1.752	1.752	0	5,92
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	30	30	0	1	1	0	2,49
2.1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc của Sở Tài nguyên và Môi trường	30	30	0	1	1		2,49
	<i>Thực hiện dự án</i>	29.570	29.570	0	1.751	1.751	0	5,92
2.2	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (VILG)	26.670	26.670		0	0		0,00
2.3	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc của Sở Tài nguyên và Môi trường	2.900	2.900		1.751	1.751		60,38
3	Sở Thông tin và Truyền thông	42.800	42.800	0	25.993	25.993	0	60,73
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	300	300		0	0	0	0,00
3.1	Xây dựng hệ thống Truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông	150	150		0	0		0,00
3.2	Xây dựng kho dữ liệu dùng chung tập trung của tỉnh (data Warehouse)	150	150		0	0		0,00
	<i>Thực hiện dự án</i>	42.500	42.500	0	25.993	25.993	0	61,16
3.3	Bổ sung, nâng cấp hệ thống giám sát an toàn thông tin cho Trung tâm tích hợp dữ liệu và Trung tâm giám sát điều hành tập trung của tỉnh	500	500		0	0		0,00
3.4	Nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh phục vụ xây dựng Chính quyền số đến năm 2025	15.000	15.000		14.800	14.800		98,67
3.5	Nâng cấp hoàn thiện các giải pháp chính quyền điện tử để hướng tới Chính quyền số	12.000	12.000		11.042	11.042		92,02
3.6	Trang bị hệ thống Camera giám sát an ninh trật tự tập trung	15.000	15.000		151	151		1,01
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	5.800	5.800	0	3.760	3.760	0	64,83
	<i>Thực hiện dự án</i>	5.800	5.800	0	3.760	3.760	0	64,83
4.1	Khu in sao đề thi THPT Quốc gia	5.800	5.800		3.760	3.760		64,83
5	Sở Y tế	5.000	5.000	0	0	0	0	0,00
	<i>Thực hiện dự án</i>	5.000	5.000	0	0	0	0	0,00
5.1	Dự án thiết lập hệ thống bệnh án điện tử	5.000	5.000		0	0		0,00
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	29.500	29.500	0	5.030	5.030	0	17,05

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022			Giải ngân đến 20/7/2022			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)
		Kế hoạch vốn năm 2022			Kế hoạch vốn 2022			Tổng cộng
		Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	
	Thực hiện dự án	29.500	29.500	0	5.030	5.030	0	17,05
6.1	Lập quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050	29.500	29.500		5.030	5.030		17,05
7	Sở Nội vụ	10.000	10.000	0	74	74	0	0,74
	Thực hiện dự án	10.000	10.000	0	74	74	0	0,74
7.1	Hệ thống số hóa, quản lý và khai thác dữ liệu số	10.000	10.000		74	74		0,74
8	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	29.726	29.726	0	13.958	13.958	0	46,96
	Chuẩn bị đầu tư	100	100	0	0	0	0	0,00
8.1	Kênh thoát nước Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	100	100		0	0		0,00
	Thực hiện dự án	29.626	29.626	0	13.958	13.958	0	47,11
8.2	Đường ĐD.6A Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	15.000	15.000		332	332		2,21
8.3	Đầu tư các dự án thuộc khu kinh tế cửa khẩu Mộc bài	1.000	1.000		0	0		0,00
8.4	Đền bù giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài (giai đoạn 1)	13.626	13.626		13.626	13.626		100,00
9	BQLDA ĐTXD Giao thông	995.168	995.168	0	457.909	457.909	0	46,01
	Chuẩn bị đầu tư	6.300	6.300	0	0	0	0	0,00
9.1	Đường Trường Hòa - Chà Là (từ Nguyễn Văn Linh đến ĐT 784)	1.000	1.000		0	0		0,00
9.2	Tiểu dự án bồi thường giải phóng mặt bằng - Đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài đoạn qua địa phận tỉnh Tây Ninh	5.000	5.000		0	0		0,00
9.3	Ngầm hóa đường CMT8 từ cầu Quan đến đường Điện Biên Phủ	300	300		0	0		0,00
	Thực hiện dự án	988.868	988.868	0	457.909	457.909	0	46,31
9.4	Nâng cấp, mở rộng ĐT 782 - ĐT 784 (từ ngã ba tuyến tránh QL22B đến ngã tư Tân Bình)	129.200	129.200		6.918	6.918		5,35
9.5	Đường Đất Sét -Bến Cui	115.000	115.000		618	618		0,54
9.6	Cầu An Hòa	34.300	34.300		1.274	1.274		3,72
9.7	Đường Trần Phú (đoạn từ cửa số 7 nội ô Tòa Thánh đến QL22B)	20.000	20.000		1.293	1.293		6,47
9.8	Nâng cấp, mở rộng ĐT.793-ĐT.792 (đoạn từ ngã tư Tân Bình đến cửa khẩu Chàng Riệc)	20.000	20.000		12.429	12.429		62,15
9.9	Đường ĐT.794 đoạn từ ngã ba Kà Tum đến cầu Sài Gòn (giai đoạn 2)	85.000	85.000	0	10.626	10.626	0	12,50
9.10	Nâng cấp mở rộng ĐT.795	118.046	118.046		44.716	44.716		37,88
9.11	Đường liên tuyến kết nối vùng N8-787B-789	420.000	420.000		370.085	370.085		88,12
9.12	Tiểu dự án đường mòn Bàu Tà On (thuộc dự án Đường ra cửa khẩu Biên Mầu)	20.000	20.000		429	429		2,14
9.13	Tiểu dự án đường vào cầu Ông Sãi (thuộc dự án Đường ra cửa khẩu Biên Mầu)	18.000	18.000		199	199		1,10

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022			Giải ngân đến 20/7/2022			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)
		Kế hoạch vốn năm 2022			Kế hoạch vốn 2022			Tổng cộng
		Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	
9.14	Đường từ ngã ba ĐT.781 - Bờ Hồ Dầu Tiếng đến ĐT.785 - Ngã tư Tân Hưng	8.721	8.721		8.721	8.721		100,00
9.15	Đường ĐT 790 nối dài, đoạn từ Khedol - Suối Đá (ĐT.790B) đến đường Bờ Hồ - Bàu Vương - Cổng số	601	601		601	601		99,96
10	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp và PTNT Tây Ninh	54.820	54.820	0	29.818	29.818	0	54,39
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	2.420	2.420	0	514	514	0	21,24
10.1	Nạo vét rạch Gò Suối	80	80		0	0		0,00
10.2	Trạm bơm Tân Long	2.000	2.000		514	514		25,70
10.3	Nạo vét kênh địa xù từ cầu Địa Xù đến giáp rạch Vàm Bão	50	50		0	0		0,00
10.4	Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông giai đoạn 2 (kênh cố hóa kênh chính, kênh cấp 1, 2, 3 và kênh tiêu)	50	50		0	0		0,00
10.5	Xây dựng nhà trạm BVR - Đội QL BV&PTR	50	50		0	0		0,00
10.6	Sửa chữa, xây mới một số hạng mục trại giống, cây giống	30	30		0	0		0,00
10.7	Kênh tiêu suối Nước Đục	80	80		0	0		0,00
10.8	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Thạnh Lợi, Thạnh Bình, Tân Biên	30	30		0	0		0,00
10.9	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Tân Trung, Tân Bình, TP Tây Ninh	50	50		0	0		0,00
	<i>Thực hiện dự án</i>	52.400	52.400	0	29.304	29.304	0	55,92
10.10	Kênh tiêu T12 - 17	10.000	10.000		3.048	3.048		30,48
10.11	Làm mới và gia cố Kênh TN19-1 đoạn từ K1+299 đến K1+629 và bổ sung cống điều tiết tự tràn tại K1+299	1.100	1.100		1.100	1.100		100,00
10.12	Làm mới Cống tiêu luân K19+800 kênh chính Tân Hưng	4.000	4.000		3.820	3.820		95,49
10.13	Xây mới tháp canh lửa - BQL Dầu Tiếng	1.600	1.600		135	135		8,42
10.14	Nâng cấp HTCN Khu dân cư Cầu Sài Gòn 2, Tân Hòa, Tân Châu	4.500	4.500		3.212	3.212		71,38
10.15	Nâng cấp hệ thống cấp nước Khu dân cư Chàng Riệc	2.000	2.000		1.381	1.381		69,05
10.16	Nạo vét kênh tiêu Biên Giới	1.000	1.000		897	897		89,72
10.17	Kênh tiêu Suối Bàu Rong Gia Bình	2.000	2.000		309	309		15,45
10.18	Kênh tiêu Tân Hiệp	3.200	3.200		3.089	3.089		96,52
10.19	Kênh tiêu Suối Ông Hùng	1.300	1.300		1.205	1.205		92,69
10.20	Gia cố kênh TN17 đoạn từ K1+900 đến K2+500 (L=600m)	2.000	2.000		2.000	2.000		100,00
10.21	Gia cố kênh N8 đoạn từ K5+855 - K7+753	2.000	2.000		1.896	1.896		94,78
10.22	Gia cố kênh TN17 đoạn từ K0 đến K0+850 (L=850m)	5.000	5.000		302	302		6,04
10.23	Gia cố kênh N20 đoạn từ K4-K5+300	2.000	2.000		1.976	1.976		98,82

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022			Giải ngân đến 20/7/2022			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)
		Kế hoạch vốn năm 2022			Kế hoạch vốn 2022			Tổng cộng
		Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	
10.24	Xây mới chòi canh lửa - Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	700	700		700	700		100,00
10.25	Sửa chữa đê, chốt bảo vệ rừng - BQL Chàng Riệc	700	700		505	505		72,12
10.26	Xây dựng nhà Trạm bảo vệ rừng VQG Lò Gò - Xa Mát	1.300	1.300		87	87		6,72
10.27	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Tân Đông, Tân Thành, Tân Châu	1.500	1.500		816	816		54,38
10.28	Mở rộng khu vực cấp nước xã Tân Hòa	5.000	5.000		2.616	2.616		52,32
10.29	Sửa chữa mở rộng nhà làm việc BQL dự án ngành Nông nghiệp và Trung tâm nước sạch VSMT	1.500	1.500		211	211		14,06
11	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh	203.490	203.490	0	79.861	79.861	0	39,25
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	1.800	1.800	0	100	100	0	5,56
11.1	Xây dựng cửa khẩu quốc tế Tân Nam	200	200		0	0		0,00
11.2	Xây dựng cửa khẩu chính Phước Tân	200	200		0	0		0,00
11.3	Trường THPT Nguyễn Huệ	100	100		0	0		0,00
11.4	Trung tâm huấn luyện và Thi đấu thể thao (GD2)	200	200		0	0		0,00
11.5	Trường Cao đẳng sư phạm Tây Ninh	100	100		0	0		0,00
11.6	Trường phổ thông dân tộc nội trú Tây Ninh	100	100		0	0		0,00
11.7	Trường THPT Lương Thế Vinh	100	100		0	0		0,00
11.8	TRường THPT Lê Hồng Phong	100	100		0	0		0,00
11.9	Trường THPT Dương Minh Châu (cơ sở 2)	100	100		0	0		0,00
11.10	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	100	100		0	0		0,00
11.11	Sửa chữa trường trung cấp kinh tế kỹ thuật Tây Ninh	100	100		0	0		0,00
11.12	Hệ thống xử lý nước thải đô thị Hòa Thành giai đoạn 2	100	100		0	0		0,00
11.13	Hệ thống xử lý nước thải thị trấn Châu Thành giai đoạn 2	100	100		0	0		0,00
11.14	Chống ngập điểm ngập 140 ha tại phường Ninh Thạnh	100	100		100	100		100,00
11.15	Cải tạo, sửa chữa Nhà ở công vụ tỉnh Tây Ninh	100	100		0	0		0,00
	<i>Thực hiện dự án</i>	201.690	201.690	0	79.761	79.761	0	39,55
11.16	Trường THPT Lý Thường Kiệt	1.400	1.400		1.400	1.400		100,00
11.17	Trường THPT Tân Châu	6.700	6.700		6.064	6.064		90,50
11.18	Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi	1.000	1.000		1.000	1.000		100,00
11.19	Trường THPT Nguyễn Thái Bình	2.000	2.000		1.631	1.631		81,53
11.20	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh (giai đoạn 2)	15.000	15.000		3.652	3.652		24,35
11.21	Xây dựng Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	27.000	27.000		3.989	3.989		14,78
11.22	Nâng cấp bệnh viện Lao và Bệnh viện Phổi	6.000	6.000		3.932	3.932		65,53

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022			Giải ngân đến 20/7/2022			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)
		Kế hoạch vốn năm 2022			Kế hoạch vốn 2022			Tổng cộng
		Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	
11.23	Nâng cấp Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	3.700	3.700		1.858	1.858		50,22
11.24	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị Hòa Thành - giai đoạn 1	60.000	60.000		13.127	13.127		21,88
11.25	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thị trấn Châu Thành - giai đoạn 1	20.000	20.000		7.876	7.876		39,38
11.26	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh-Chi nhánh huyện Bến Cầu	900	900		889	889		98,78
11.27	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh-Chi nhánh huyện Tân Biên	400	400		213	213		53,32
11.28	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh-Chi nhánh huyện Trảng Bàng	1.000	1.000		1.000	1.000		100,00
11.29	Cải tạo Trung tâm học tập sinh hoạt Thanh thiếu nhi	2.900	2.900		2.900	2.900		100,00
11.30	Trường THPT Tân Hưng	2.000	2.000		1.761	1.761		88,06
11.31	Trường THPT Trần Phú	6.000	6.000		501	501		8,34
11.32	Di tích lịch sử Căn cứ Dương Minh Châu, xã Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu	10.000	10.000		3.974	3.974		39,74
11.33	Sửa chữa trụ sở làm việc sở Tư pháp	2.000	2.000		1.529	1.529		76,44
11.34	Trường THPT Tân Đông	3.000	3.000		2.035	2.035		67,82
11.35	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tây Ninh (giai đoạn 3)	5.800	5.800		3.622	3.622		62,45
11.36	Trường Trung học phổ thông Trần Đại Nghĩa	2.014	2.014		2.014	2.014		99,98
11.37	Địa điểm lưu niệm Vành đai diệt Mỹ - Trảng Lớn	2.506	2.506		2.469	2.469		98,51
11.38	Trường Khuyết tật Tây Ninh	4.000	4.000		4.000	4.000		100,00
11.39	Chống ngập điểm ngập 140 ha tại phường Ninh Thạnh	3.000	3.000		626	626		20,87
11.40	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm y tế dự phòng	1.392	1.392		1.392	1.392		99,98
11.41	Trường THPT Tây Ninh	224	224		224	224		99,85
11.42	Trường THPT chuyên Hoàng Lê Kha	466	466		466	466		99,94
11.43	Trường THPT Quang Trung (cơ sở 2)	4.000	4.000		1.955	1.955		48,87
11.44	Xây mới Trụ sở làm việc Hội liên Hiệp Phụ nữ tỉnh Tây Ninh	4.000	4.000		2.473	2.473		61,83
11.45	Cải tạo, sửa chữa Nhà ở công vụ tỉnh Tây Ninh	3.100	3.100		1.003	1.003		32,36
11.46	Kho lưu trữ chuyên dụng	188	188		188	188		99,79
12	Ban QLDA GMS	106.573	106.573	0	61.402	61.402	0	57,61
	<i>Thực hiện dự án</i>	106.573	106.573	0	61.402	61.402	0	57,61
12.1	Dự án Phát triển các đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng tại Mộc Bài - Tỉnh Tây Ninh	106.573	106.573		61.402	61.402		57,61
13	Công an tỉnh	68.600	68.600	0	4.296	4.296	0	6,26
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	600	600	0	0	0	0	0,00

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022			Giải ngân đến 20/7/2022			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)
		Kế hoạch vốn năm 2022			Kế hoạch vốn 2022			Tổng cộng
		Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	
13.1	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an huyện Tân Châu	300	300		0	0		0,00
13.2	Mở rộng trụ sở làm việc Công an huyện Châu Thành	300	300		0	0		0,00
	Thực hiện dự án	68.000	68.000	0	4.296	4.296	0	6,32
13.3	Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Tây Ninh	30.000	30.000		0	0		0,00
13.4	Mở rộng trụ sở làm việc Công an thị xã Trảng Bàng	17.500	17.500		2.857	2.857		16,32
13.5	Cải tạo, mở rộng Trụ sở làm việc Phòng Cảnh sát hình sự thuộc Công an tỉnh Tây Ninh	7.500	7.500		1.439	1.439		19,19
13.6	Cải tạo sửa chữa Trạm Công an kiểm soát xuất nhập cảnh cửa khẩu Xa Mát	2.700	2.700		0	0		0,00
13.7	Cải tạo sửa chữa Trạm quản lý xuất nhập cảnh cửa khẩu Mộc Bài	800	800		0	0		0,00
13.8	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an huyện Gò Dầu	9.500	9.500		0	0		0,00
14	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	13.785	13.785	0	7.312	7.312	0	53,04
	Chuẩn bị đầu tư	2.485	2.485	0	2.264	2.264	0	91,11
14.1	Xây dựng doanh trại và thao trường huấn luyện Trung đoàn bộ binh 174 (giai đoạn 1)	1.460	1.460		1.448	1.448		99,20
14.2	Xây dựng doanh trại Đại đội Thiết giáp/Phòng tham mưu	300	300		275	275		91,59
14.3	Xây dựng hàng rào bảo vệ khu đất dự phòng Bộ CHQS tỉnh Tây Ninh	120	120		44	44		36,31
14.4	Xây dựng hàng rào bảo vệ doanh trại Trung đoàn 174 (Trường quân sự cũ)	165	165		57	57		34,77
14.5	Xây dựng Hội trường 300 chỗ Bộ CHQS tỉnh	440	440		440	440		100,00
	Thực hiện dự án	11.300	11.300	0	5.048	5.048	0	44,67
14.6	Mua sắm trang thiết bị sinh hoạt, làm việc Đại đội bộ binh 61/Bến Cầu	1.700	1.700		850	850		50,00
14.7	Mua sắm trang thiết bị sinh hoạt, làm việc Đại đội bộ binh 105/Tân Biên	1.700	1.700		848	848		49,86
14.8	Mua sắm trang thiết bị sinh hoạt, làm việc Đại đội bộ binh 1/Tân Châu	1.700	1.700		854	854		50,23
14.9	Sửa chữa, thay thiết bị điện sinh hoạt doanh trại Tiểu đoàn BB14	700	700		228	228		32,53
14.10	Xây dựng kho vật chất phòng chống lụt bão/Bộ CHQS tỉnh	3.400	3.400		1.156	1.156		33,99
14.11	Xây dựng mới hàng rào bảo vệ doanh trại Tiểu đoàn BB14/eBB174	2.100	2.100		1.113	1.113		53,01
15	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	90.300	90.300	0	38.410	38.410	0	42,54
	Thực hiện dự án	90.300	90.300	0	38.410	38.410	0	42,54
15.1	Lắp đặt hệ thống camera giám sát công nghệ cao tại các cửa khẩu	26.300	26.300		9.647	9.647		36,68
15.2	Đồn biên phòng cửa khẩu Phước Tân (843)	14.000	14.000		200	200		1,43
15.3	Đường vào Đồn Biên phòng Suối Lam	50.000	50.000		28.562	28.562		57,12
16	Chi cục Kiểm lâm	1.800	1.800	0	0	0	0	0,00

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022			Giải ngân đến 20/7/2022			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)
		Kế hoạch vốn năm 2022			Kế hoạch vốn 2022			Tổng cộng
		Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	
	Thực hiện dự án	1.800	1.800	0	0	0	0	0,00
16.1	Trồng cây phân tán tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2025	1.800	1.800		0	0		0,00
17	Văn phòng UBND tỉnh	1.600	1.600	0	540	540	0	33,75
	Chuẩn bị đầu tư	100	100	0	0	0	0	0,00
17.1	Đầu tư thay mới hệ thống máy lạnh – Trụ sở UBND tỉnh Tây Ninh	100	100		0	0		0,00
	Thực hiện dự án	1.500	1.500	0	540	540	0	36,00
17.2	Đầu tư thay mới hệ thống máy lạnh – Trụ sở UBND tỉnh Tây Ninh	1.500	1.500		540	540		36,00
18	Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh	10.000	10.000	0	0	0	0	0,00
	Thực hiện dự án	10.000	10.000	0	0	0	0	0,00
18.1	Thiết bị phim trường 300 chỗ giai đoạn 1	10.000	10.000		0	0		0,00
19	UBND Thành phố	53.330	53.330	0	1.821	1.821	0	3,41
	Thực hiện dự án	53.330	53.330	0	1.821	1.821	0	3,41
19.1	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh	53.330	53.330		1.821	1.821		3,41
20	UBND huyện Tân Biên	5.000	5.000	0	1.642	1.642	0	32,85
	Thực hiện dự án	5.000	5.000	0	1.642	1.642	0	32,85
20.1	Dự án hỗ trợ đầu tư phát triển rừng sản xuất huyện Tân Biên giai đoạn 2020-2025 (thuộc Đề án quản lý, phát triển rừng sản xuất tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2019-2025, định hướng đến năm 2030)	5.000	5.000		1.642	1.642		32,85
21	BQL DABTXD Thành phố Tây Ninh	35.500	35.500	0	22.584	22.584	0	63,62
	Thực hiện dự án	35.500	35.500	0	22.584	22.584	0	63,62
21.1	Nâng cấp, mở rộng Đường Huỳnh Tấn Phát	35.500	35.500		22.584	22.584		63,62
22	BQL DABTXD huyện Châu Thành	35.570	35.570	0	22.349	22.349	0	62,83
	Chuẩn bị đầu tư	170	170	0	170	170	0	100,00
22.1	Địa điểm lưu niệm Trường Nội trú Hoàng Lê Kha	170	170		170	170		100,00
	Thực hiện dự án	35.400	35.400	0	22.179	22.179	0	62,65
22.2	Nâng cấp khoa khám - cấp cứu - Trung tâm y tế huyện Châu Thành	2.900	2.900		152	152		5,23
22.3	Trung tâm VH TT và truyền thanh huyện, khán đài 500 chỗ ngồi, sân bóng đá, đường chạy điền kinh và các hạng mục phụ trợ	6.500	6.500		5.100	5.100		78,46
22.4	Nâng cấp, mở rộng đường từ Huyện đội – Ngã 3 Sọ - Đường huyện 3 - Đường huyện 4	22.700	22.700		15.889	15.889		69,99
22.5	Địa điểm lưu niệm Trường Nội trú Hoàng Lê Kha	3.300	3.300		1.038	1.038		31,45
23	BQL DABTXD huyện Tân Châu	13.000	13.000	0	8.628	8.628	0	66,37
	Thực hiện dự án	13.000	13.000	0	8.628	8.628	0	66,37
23.1	Đường ĐH.803 - Tân Hòa (lộ 244)	13.000	13.000		8.628	8.628		66,37
24	BQL DABTXD huyện Dương Minh Châu	16.720	16.720	0	0	0	0	0,00
	Chuẩn bị đầu tư	720	720	0	0	0	0	0,00

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022			Giải ngân đến 20/7/2022			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)
		Kế hoạch vốn năm 2022			Kế hoạch vốn 2022			Tổng cộng
		Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	
24.1	Hệ thống thu gom nước thải và via hè Khu phố 3, Khu phố 4 thị trấn Dương Minh Châu	720	720		0	0		0,00
	<i>Thực hiện dự án</i>	16.000	16.000	0	0	0	0	0,00
24.2	Xây dựng khoa kiểm soát bệnh tật - Trung tâm y tế huyện Dương Minh Châu	6.000	6.000		0	0		0,00
24.3	Đường ĐH 9 giai đoạn 2	10.000	10.000		0	0		0,00
25	BQL DABTXD huyện Gò Dầu	38.000	38.000	0	17.977	17.977	0	47,31
	<i>Thực hiện dự án</i>	38.000	38.000	0	17.977	17.977	0	47,31
25.1	Nâng cấp, mở rộng đường Cẩm An - Láng Cát	18.000	18.000		17.977	17.977		99,87
25.2	Bê tông nhựa các tuyến đường thị trấn Gò Dầu (Đường Hùng Vương, Dương Văn Nốt, Trường Chinh, Lê Trọng Tấn, và các tuyến nhánh)	20.000	20.000		0	0		0,00
26	BQL DABTXD Thị xã Trảng Bàng	17.100	17.100	0	10.261	10.261	0	60,00
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	2.800	2.800	0	831	831	0	29,68
26.1	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Trảng Bàng công suất 10.000m3/ngày đêm - giai đoạn 2	2.687	2.687		719	719		26,75
26.2	Dự án chống ngập và phát triển hạ tầng kỹ thuật thị xã Trảng Bàng giai đoạn 1	113	113		112	112		99,54
	<i>Thực hiện dự án</i>	14.300	14.300	0	9.429	9.429	0	65,94
26.3	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Trảng Bàng công suất 10.000 m3/ngày - giai đoạn 1	14.300	14.300		9.429	9.429		65,94
27	BQL DABTXD huyện Bến Cầu	2.500	2.500	0	164	164	0	6,56
	<i>Thực hiện dự án</i>	2.500	2.500	0	164	164	0	6,56
27.1	Thành Bảo Long Giang	2.500	2.500		164	164		6,56
28	BQL DABTXD Thị xã Hòa Thành	29.290	29.290	0	13.064	13.064	0	44,60
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	2.290	2.290	0	100	100	0	4,37
28.1	Hệ thống thoát nước và via hè đường Nguyễn Văn Linh - giai đoạn 2	100	100		100	100		100,00
28.2	Mở rộng và Hệ thống thoát nước đường Tôn Đức Thắng (từ đường Thượng Thâu Thanh đến QL22B)	2.190	2.190		0	0		0,00
	<i>Thực hiện dự án</i>	27.000	27.000	0	12.964	12.964	0	48,01
28.3	Hệ thống thoát nước đường Nguyễn Văn Cừ đến Quốc lộ 22B, Rạch Sevil	12.500	12.500		4.730	4.730		37,84
28.4	Hệ thống thoát nước và via hè đường Nguyễn Văn Linh - giai đoạn 2	14.500	14.500		8.234	8.234		56,78
29	Ban quản lý khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng	2.213	2.213	0	0	0	0	0,00
	<i>Thực hiện dự án</i>	2.213	2.213	0	0	0	0	0,00
29.1	Bảo vệ và phát triển rừng Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng	2.213	2.213		0	0		0,00
30	Ban quản lý Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	518	518	0	0	0	0	0,00
	<i>Thực hiện dự án</i>	518	518	0	0	0	0	0,00
30.1	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	304	304		0	0		0,00

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022			Giải ngân đến 20/7/2022			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)
		Kế hoạch vốn năm 2022			Kế hoạch vốn 2022			Tổng cộng
		Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	
30.2	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng Khu rừng VH-LS Chàng Riệc	214	214		0	0		0,00
31	UBND huyện Dương Minh Châu	950	950	0	0	0	0	0,00
	<i>Thực hiện dự án</i>	950	950	0	0	0	0	0,00
31.1	Dự án di dời dân 04 ấp đảo lòng hồ Dầu Tiếng	950	950		0	0		0,00
32	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Tây Ninh	4	4	0	4	4	0	98,75
	<i>Thực hiện dự án</i>	4	4	0	4	4	0	98,75
32,1	Ứng dụng CNTT trong hoạt động của HĐND tỉnh nhiệm kỳ 2011-2026	4	4		4	4		98,75
31	Cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; cấp bù lãi xuất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã	192.620	192.620		63.360	63.360		32,89
31.1	Hỗ trợ cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 57/2018/NĐCP ngày 17/4/2018	5.000	5.000		0	0		0,00
31.2	Chi tạo lập Quỹ Phát triển đất	105.120	105.120		0	0		0,00
31.3	Chi bổ sung Quỹ Đầu tư Phát triển	30.000	30.000		30.000	30.000		100,00
31.4	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	30.000	30.000		30.000	30.000		100,00
31.5	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng phục vụ liên kết và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2025	5.000	5.000		0	0		0,00
31.6	Hỗ trợ, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020	5.000	5.000		0	0		0,00
31.7	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	5.000	5.000		0	0		0,00
31.8	Chi trả nợ gốc và lãi vay	7.500	7.500		3.360	3.360		44,80
32	Chưa phân khai	28.572	28.572	0	0	0	0	0,00
	<i>Nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương</i>	28.572	28.572	0	0			0,00
	<i>Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện</i>	28.572	28.572		0			0,00
B	HUYỆN QUẢN LÝ	1.985.398	1.846.193	139.205	1.086.650	1.085.390	1.259	54,73
1	Huyện Tân Biên	222.030	222.030	0	146.548	146.548	0	66,00
1.1	Ngân sách cấp Huyện	40.690	40.690		23.822	23.822		58,55
1.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	125.000	125.000		72.854	72.854		58,28
1.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	400	400		400	400		100,00
1.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	5.940	5.940		0	0		0,00
1.5	NSTW hỗ trợ	50.000	50.000		49.472	49.472		98,94
2	Huyện Tân Châu	187.449	187.449	0	95.818	95.818	0	51,12
2.1	Ngân sách cấp Huyện	59.120	59.120		19.337	19.337		32,71
2.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	119.400	119.400		75.981	75.981		63,64

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022			Giải ngân đến 20/7/2022			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)
		Kế hoạch vốn năm 2022			Kế hoạch vốn 2022			Tổng cộng
		Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	
2.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	500	500		500	500		100,00
2.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	8.000	8.000		0	0		0,00
2.5	Vốn bổ sung khác trong năm	429	429		0	0		0,00
3	Huyện Châu Thành	257.430	257.430	0	159.307	159.307	0	61,88
3.1	Ngân sách cấp Huyện	36.280	36.280		8.777	8.777		24,19
3.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	214.250	214.250		150.230	150.230		70,12
3.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	300	300		300	300		100,00
3.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	6.600	6.600		0	0		0,00
4	Huyện Dương Minh Châu	191.224	191.224	0	69.904	69.904	0	36,56
4.1	Ngân sách cấp Huyện	45.040	45.040		13.236	13.236		29,39
4.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	125.000	125.000		46.213	46.213		36,97
4.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	300	300		1.000	1.000		333,33
4.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	9.000	9.000		9.000	9.000		100,00
4.5	Vốn bổ sung khác trong năm	11.884	11.884		456	456		3,83
5	Huyện Bến Cầu	200.110	200.110	0	164.332	164.332	0	82,12
5.1	Ngân sách cấp Huyện	23.510	23.510		45.050	45.050		191,62
5.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	172.400	172.400		119.083	119.083		69,07
5.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	200	200		200	200		100,00
5.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	4.000	4.000		0	0		0,00
6	Huyện Gò Dầu	204.530	204.530	0	115.769	115.769	0	56,60
6.1	Ngân sách cấp Huyện	64.580	64.580		9.896	9.896		15,32
6.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	126.850	126.850		92.473	92.473		72,90
6.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	300	300		600	600		200,00
6.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	12.800	12.800		12.800	12.800		100,00
7	Huyện Trảng Bàng	139.130	139.130	0	83.124	83.124	0	59,75
7.1	Ngân sách cấp Huyện	49.390	49.390		28.262	28.262		57,22
7.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	81.100	81.100		48.664	48.664		60,00
7.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	500	500		500	500		100,00
7.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	8.140	8.140		5.699	5.699		70,01
8	Huyện Hòa Thành	176.410	176.410	0	116.429	116.429	0	66,00
8.1	Ngân sách cấp Huyện	67.910	67.910		48.163	48.163		70,92
8.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	95.000	95.000		57.185	57.185		60,20
8.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	500	500		500	500		100,00
8.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	13.000	13.000		10.581	10.581		81,39
9	Thành phố Tây Ninh	407.085	267.880	139.205	135.417	134.158	1.259	33,27
9.1	Ngân sách cấp Huyện	138.880	138.880		53.868	53.868		38,79
9.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	100.000	100.000		57.911	57.911		57,91
9.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	4.000	4.000		4.000	4.000		100,00
9.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	25.000	25.000		18.379	18.379		73,52
9.5	Vốn kéo dài	0			0			0,00
9.6	Vốn bổ sung khác trong năm	139.205		139.205	1.259		1.259	0,90